

SCI

Số: 55/2020/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng
Quý III năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý III năm 2020 của Công ty
Cổ phần SCI E&C được lập ngày 21/10/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng;
Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh
báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải

SCI

Số: 36/2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chi tiêu | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Tỷ lệ chênh lệch % |
|----|-------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 221.569.855.074 | 241.842.792.141 | - 8,38 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 172.155.128.918 | 239.778.555.096 | - 28,20 |
| 3 | Tổng lợi nhuận sau thuế | 29.390.551.029 | 1.027.876.009 | + 2.759,35 |

Nguyên nhân :

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Kết quả kinh doanh của Công ty giảm. Năm 2020, một số công trình/hạng mục có tỷ lệ lợi nhuận cao đã bắt đầu được nghiệm thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo tài chính riêng | 02 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 05 - 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 09 - 41 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2,122,889,371,875 | 861,184,918,692 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 90,653,825,533 | 81,177,687,800 |
| 111 | 1. Tiền | | 90,653,825,533 | 51,177,687,800 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 30,000,000,000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 358,469,482,605 | 100,870,000,000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 78,545,920,961 | 104,000,000,000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | (3,380,000,000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 279,923,561,644 | 250,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1,227,437,535,453 | 450,904,927,470 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 747,318,863,534 | 383,807,496,338 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 483,294,190,058 | 54,736,359,217 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 30,718,989,751 | 22,754,175,193 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (33,894,507,890) | (10,393,103,278) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 408,053,221,363 | 209,225,511,604 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 408,053,221,363 | 209,225,511,604 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 38,275,306,921 | 19,006,791,818 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 544,417,178 | 238,478,218 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 37,677,954,191 | 18,726,978,545 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 52,935,552 | 41,335,055 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 262,828,347,625 | 188,075,851,785 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2,843,750,000 | 2,328,700,000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 2,843,750,000 | 2,328,700,000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 185,616,881,337 | 161,429,501,160 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 152,388,370,615 | 133,998,856,524 |
| 222 | - Nguyên giá | | 356,015,908,120 | 290,859,177,338 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (203,627,537,505) | (156,860,320,814) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 33,210,177,402 | 27,384,811,312 |
| 225 | - Nguyên giá | | 48,501,652,182 | 31,683,615,818 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15,291,474,780) | (4,298,804,506) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 18,333,320 | 45,833,324 |
| 228 | - Nguyên giá | | 110,000,000 | 110,000,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (91,666,680) | (64,166,676) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 38,245,670,816 | 10,988,309,091 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 38,245,670,816 | 10,988,309,091 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 36,020,000,000 | 13,020,000,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 33,520,000,000 | 10,520,000,000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 102,045,472 | 309,341,534 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 102,045,472 | 309,341,534 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2,385,717,719,500 | 1,049,260,770,477 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2,092,276,138,822 | 851,101,370,984 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1,961,928,553,451 | 781,649,571,857 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 214,208,617,774 | 118,923,266,474 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 1,106,333,363,947 | 209,521,006,096 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 24,542,653,598 | 2,315,188,329 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20,077,217,859 | 14,441,369,741 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 18,064,298,692 | 5,248,688,641 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 103,626,960,295 | 81,490,859,849 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 464,908,603,822 | 347,298,269,554 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 6,073,712,287 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4,093,125,177 | 2,410,923,173 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 130,347,585,371 | 69,451,799,127 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 475,971,964 | 569,232,073 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 91,900,041,563 | 67,532,567,054 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 37,971,571,844 | 1,350,000,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 293,441,580,679 | 198,159,399,493 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 293,441,580,679 | 198,159,399,493 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 120,999,680,000 | 120,999,680,000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 120,999,680,000 | 120,999,680,000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 9,560,557,541 | 9,560,557,541 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 162,881,343,138 | 67,599,161,952 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 65,760,959,948 | 25,544,111,847 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 97,120,383,190 | 42,055,050,105 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2,385,717,719,500 | 1,049,260,770,477 |

Người lập biểu



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III/2020 | | Quý III/2019 | | Lũy kế đến quý III/2020 | | Lũy kế đến quý III/2019 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----|-------------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 221,569,855,074 | 241,842,792,141 | 241,842,792,141 | 779,781,103,355 | 1,169,318,231,861 | | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 72,465,120 | - | - | 72,465,120 | - | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 221,497,389,954 | 241,842,792,141 | 241,842,792,141 | 779,708,638,235 | 1,169,318,231,861 | | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 172,155,128,918 | 239,778,555,096 | 239,778,555,096 | 564,967,200,737 | 1,075,158,871,341 | | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 49,342,261,037 | 2,064,237,045 | 2,064,237,045 | 214,741,437,499 | 94,159,360,520 | | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 12,492,650,881 | 7,001,874,962 | 7,001,874,962 | 17,743,463,538 | 11,128,938,532 | | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 6,039,075,689 | 7,697,453,157 | 7,697,453,157 | 52,351,001,011 | 29,556,139,755 | | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 11,521,836,935 | 7,688,936,964 | 7,688,936,964 | 31,597,616,833 | 25,107,595,013 | | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 19,025,520,071 | 62,793,771 | 62,793,771 | 59,013,091,306 | 22,956,283,325 | | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 36,770,316,158 | 1,305,865,079 | 1,305,865,079 | 121,120,808,720 | 52,775,875,972 | | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 10,900 | 255,356,983 | 255,356,983 | 319,734,039 | 338,275,455 | | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 25,709,378 | 276,352,826 | 276,352,826 | 32,272,415 | 1,777,312,634 | | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (25,698,478) | (20,995,843) | (20,995,843) | 287,461,624 | (1,439,037,179) | | | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

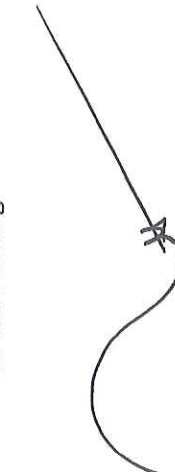
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III/2020 | | Quý III/2019 | | Lũy kế đến quý III/2020 | | Lũy kế đến quý III/2019 | |
|-------|--|-------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|-------------------------|-----|-------------------------|--|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36,744,617,680 | 1,284,869,236 | 121,408,270,344 | 51,336,838,793 | | | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 7,354,066,651 | 256,993,227 | 24,287,887,154 | 10,274,819,177 | | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 29,390,551,029 | 1,027,876,009 | 97,120,383,190 | 41,062,019,616 | | | | |

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


Trần Quang Tuyên

Cao Lữ Phi Hùng

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|--|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 121,408,270,344 | 51,336,838,793 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 157,037,435,399 | 88,504,253,871 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 65,057,349,495 | 53,485,119,035 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 62,816,688,743 | 13,901,981,755 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 477,027,923 | 1,487,849,283 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2,911,247,595) | (5,478,291,215) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 31,597,616,833 | 25,107,595,013 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 278,445,705,743 | 139,841,092,664 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (819,255,860,440) | (37,806,218,824) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (198,827,709,759) | 68,794,870,196 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 1,032,836,705,166 | (203,547,864,042) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (98,642,898) | 402,958,663 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 25,454,079,039 | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (32,028,282,156) | (24,633,458,436) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2,030,454,071) | (11,839,135,690) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 284,495,540,623 | (68,787,755,469) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (116,573,860,871) | (52,548,764,428) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 327,272,729 | 23,650,188,000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (308,673,561,644) | (56,000,000,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 6,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (2,500,000,000) |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2,399,966,042 | 5,922,589,232 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (416,520,183,744) | (61,475,987,196) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 881,631,609,110 | 785,035,390,214 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (731,152,682,333) | (613,744,119,527) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (8,501,118,000) | (782,600,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 141,977,808,777 | 170,508,670,687 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 9,953,165,656 | 40,244,928,022 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

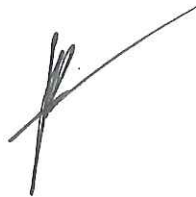
| Mã | Thuyết | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU | | đến 30/09/2020 | đến 30/09/2019 |
| số | minh | VND | VND |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 81,177,687,800 | 66,177,086,019 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (477,027,923) | - |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>90,653,825,533</u> | <u>106,422,014,041</u> |

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Trần Quang Tuyền

Cao Lữ Phi Hùng

Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

| | | |
|---|----------------|-----------------------------------|
| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam | Sóc Trăng | Xây lắp |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3,414,914,361 | 3,572,765,565 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 87,238,911,172 | 47,604,922,235 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 30,000,000,000 |
| | 90,653,825,533 | 81,177,687,800 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 279,923,561,644 | - | 250,000,000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1,380,000,000 | - | 250,000,000 | - |
| - Các khoản đầu tư khác (*) | 278,543,561,644 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 33,520,000,000 | - | 10,520,000,000 | - |
| - Trái phiếu (**) | 33,520,000,000 | - | 10,520,000,000 | - |
| | 313,443,561,644 | - | 10,770,000,000 | - |

(*) Hợp đồng quản lý đầu tư chỉ định số 06.0620/QLĐT/MBCapital-SCI giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB. Công ty Cổ phần SCI E&C sẽ ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB quản lý và đầu tư số tiền: 278.543.561.644 đồng.

(**) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 452 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 06 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 31/08/2020 đến 31/08/2027.
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, số lượng 23 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 30/07/2018 đến 30/07/2021.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | |
| + Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Mã chứng khoán GEX) | 63,030,920,961 | 79,542,967,350 | - | - |
| + Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán: MHC) | 2,750,000,000 | 3,325,000,000 | - | - |
| + Cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Mã chứng khoán: VGC) | 12,765,000,000 | 12,765,000,000 | - | - |
| | 78,545,920,961 | 95,632,967,350 | 104,000,000,000 | (3,380,000,000) |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| + Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | - | 2,000,000,000 |
| + Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | 500,000,000 | 500,000,000 | - | 500,000,000 |
| | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 | - |

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Lai Châu | 100% | 100% | Xây lắp |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Quảng Trị | 100% | 100% | Xây lắp |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần SCI | 388,977,567,892 | (15,591,272,361) | 183,972,487,660 | - |
| - Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | 6,701,919,101 | - | 6,395,646,624 | - |
| - Công ty TNHH SCI Nghệ An | - | - | 9,808,677,533 | - |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 50,268,408,184 | - | 47,952,239,722 | - |
| - Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | 103,045,526,821 | - | 49,363,490,495 | - |
| - Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | 18,509,264,323 | - | 5,658,744,137 | - |
| - Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận | 1,230,542,536 | - | 42,230,542,536 | - |
| - Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | 140,218,173,590 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 38,367,461,087 | (17,919,694,319) | 38,425,667,631 | (10,009,562,068) |
| | 747,318,863,534 | (33,510,966,680) | 383,807,496,338 | (10,009,562,068) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 513,453,358,931 | (15,591,272,361) | 251,966,165,149 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | 10,190,486,952 | - | 15,649,216,589 | - |
| - Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | - | - | 3,400,000,000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải | 3,645,175,000 | - | 3,645,175,000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T | 2,470,599,999 | - | 2,470,599,999 | - |
| - Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam | 5,726,516,118 | - | 5,726,516,118 | - |
| - Voith Hydro Private Limited | 21,913,502,089 | - | 9,945,602,089 | - |
| - Enercon GmbH | 280,071,101,200 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Trường Danh | 21,099,240,000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE | 63,947,330,100 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 74,230,238,600 | - | 13,899,249,422 | - |
| | 483,294,190,058 | - | 54,736,359,217 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 11,396,581,257 | - | 20,765,300,479 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu | 11,053,503,232 | - | 386,612,274 | - |
| - Phải thu người lao động | 1,646,314,011 | - | 933,704,188 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |
| - Tạm ứng | 7,704,926,997 | - | 5,239,838,626 | - |
| - Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ | 2,268,819,845 | - | 9,819,223,222 | - |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính | 3,377,264,353 | - | 3,228,663,636 | - |
| - Phải thu khác | 4,658,161,313 | (383,541,210) | 3,136,133,247 | (383,541,210) |
| | 30,718,989,751 | (383,541,210) | 22,754,175,193 | (383,541,210) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2,843,750,000 | - | 2,328,700,000 | - |
| | 2,843,750,000 | - | 2,328,700,000 | - |

8. NỢ XẤU

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam | 6,248,083,094 | - | 6,248,083,094 | - |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 3,425,189,422 | - | 3,425,189,422 | - |
| + Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP | 2,318,078,250 | 695,423,475 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 7,589,191,360 | 3,387,407,316 | - | - |
| + Công ty Cổ phần SCI | 51,970,907,869 | 36,379,635,508 | - | - |
| + Các đối tượng khác | 3,638,886,862 | 833,362,668 | 719,830,762 | - |
| | 75,190,336,857 | 41,295,828,967 | 10,393,103,278 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 104,014,640,799 | - | 25,472,937,675 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 304,038,580,564 | - | 183,752,573,929 | - |
| | 408,053,221,363 | - | 209,225,511,604 | - |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11,221,128,927 | 180,227,859,292 | 98,466,484,021 | 807,705,098 | 136,000,000 | 290,859,177,338 |
| - Mua trong kỳ | - | 66,263,725,070 | 5,872,727,274 | 362,010,438 | - | 72,498,462,782 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (7,341,732,000) | - | - | (7,341,732,000) |
| - Phân loại lại | - | 3,075,022,729 | (3,075,022,729) | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11,221,128,927 | 249,566,607,091 | 93,922,456,566 | 1,169,715,536 | 136,000,000 | 356,015,908,120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,359,221,687 | 96,525,319,057 | 52,203,356,820 | 713,489,934 | 58,933,316 | 156,860,320,814 |
| - Khấu hao trong kỳ | 210,396,168 | 34,616,193,792 | 19,018,436,504 | 151,352,765 | 40,799,988 | 54,037,179,217 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (7,269,962,526) | - | - | (7,269,962,526) |
| - Phân loại lại | - | (1,455,936,648) | 1,455,936,648 | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7,569,617,855 | 129,685,576,201 | 65,407,767,446 | 864,842,699 | 99,733,304 | 203,627,537,505 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3,861,907,240 | 83,702,540,235 | 46,263,127,201 | 94,215,164 | 77,066,684 | 133,998,856,524 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3,651,511,072 | 119,881,030,890 | 28,514,689,120 | 304,872,837 | 36,266,696 | 152,388,370,615 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.446.315.078 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.581.868.943 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 30,910,000,000 | 773,615,818 | 31,683,615,818 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | 16,279,090,910 | 538,945,454 | 16,818,036,364 |
| Số dư cuối kỳ | 47,189,090,910 | 1,312,561,272 | 48,501,652,182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 4,266,570,510 | 32,233,996 | 4,298,804,506 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10,819,124,652 | 173,545,622 | 10,992,670,274 |
| Số dư cuối kỳ | 15,085,695,162 | 205,779,618 | 15,291,474,780 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 26,643,429,490 | 741,381,822 | 27,384,811,312 |
| Tại ngày cuối kỳ | 32,103,395,748 | 1,106,781,654 | 33,210,177,402 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 110,000,000 | 110,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | 110,000,000 | 110,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 64,166,676 | 64,166,676 |
| - Khấu hao trong kỳ | 27,500,004 | 27,500,004 |
| Số dư cuối kỳ | 91,666,680 | 91,666,680 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 45,833,324 | 45,833,324 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18,333,320 | 18,333,320 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 347,903,778 | 205,478,218 |
| - Các khoản khác | 196,513,400 | 33,000,000 |
| | 544,417,178 | 238,478,218 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 39,041,494 | 114,174,879 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 63,003,978 | 175,048,039 |
| - Các khoản khác | - | 20,118,616 |
| | 102,045,472 | 309,341,534 |

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 318,069,813,820 | 318,069,813,820 | 792,206,658,371 | 703,545,712,404 | 406,730,759,787 | 406,730,759,787 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1) | 281,116,529,931 | 281,116,529,931 | 707,323,304,673 | 619,592,428,515 | 368,847,406,089 | 368,847,406,089 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2) | 27,453,283,889 | 27,453,283,889 | 27,883,353,698 | 27,453,283,889 | 27,883,353,698 | 27,883,353,698 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân (3) | 9,500,000,000 | 9,500,000,000 | 57,000,000,000 | 56,500,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 20,740,930,734 | 20,740,930,734 | 54,774,025,730 | 27,606,969,929 | 47,907,986,535 | 47,907,986,535 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4) | 16,850,482,695 | 16,850,482,695 | 51,519,752,595 | 25,320,235,290 | 43,050,000,000 | 43,050,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5) | 3,890,448,039 | 3,890,448,039 | 3,104,273,135 | 2,256,734,639 | 4,737,986,535 | 4,737,986,535 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6) | - | - | 150,000,000 | 30,000,000 | 120,000,000 | 120,000,000 |
| - Nợ thuế tài chính ngắn hạn | 8,487,525,000 | 8,487,525,000 | 10,283,450,500 | 8,501,118,000 | 10,269,857,500 | 10,269,857,500 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (7) | 8,487,525,000 | 8,487,525,000 | 9,516,112,500 | 8,087,900,000 | 9,915,737,500 | 9,915,737,500 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8) | - | - | 767,338,000 | 413,218,000 | 354,120,000 | 354,120,000 |
| | 347,298,269,554 | 347,298,269,554 | 857,264,134,601 | 739,653,800,333 | 464,908,603,822 | 464,908,603,822 |

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 61,245,722,788 | 61,245,722,788 | 79,791,110,739 | 27,606,969,929 | 113,429,863,598 | 113,429,863,598 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4) | 48,675,480,314 | 48,675,480,314 | 79,196,110,739 | 25,320,235,290 | 102,551,355,763 | 102,551,355,763 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5) | 11,654,476,174 | 11,654,476,174 | - | 2,256,734,639 | 9,397,741,535 | 9,397,741,535 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6) | 915,766,300 | 915,766,300 | 595,000,000 | 30,000,000 | 1,480,766,300 | 1,480,766,300 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 35,515,300,000 | 35,515,300,000 | 9,633,840,000 | 8,501,118,000 | 36,648,022,000 | 36,648,022,000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-Chi nhánh Hà Nội (7) | 35,515,300,000 | 35,515,300,000 | 6,721,000,000 | 8,087,900,000 | 34,148,400,000 | 34,148,400,000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8) | - | - | 2,912,840,000 | 413,218,000 | 2,499,622,000 | 2,499,622,000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 96,761,022,788 | 96,761,022,788 | 89,424,950,739 | 36,108,087,929 | 150,077,885,598 | 150,077,885,598 |
| | (29,228,455,734) | (29,228,455,734) | (65,057,476,230) | (36,108,087,929) | (58,177,844,035) | (58,177,844,035) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 67,532,567,054 | 67,532,567,054 | | | 91,900,041,563 | 91,900,041,563 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|--|--|--|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HETDĐHM ngày 31/05/2019 | 1.500.000.000,000 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020 | 368,847,406,089 45,920,572,600 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Hợp đồng tín dụng số 01/2020/283367/HETD ngày 05/05/2020 | 800.000.000,000 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thời hạn cấp tín dụng 30/04/2021 | 322,926,833,489 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 2 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh Hợp đồng tín dụng số 19134/HETD.DAH ngày 22/01/2020 | 142.010.000,000 | Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng | Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình | Thời hạn cấp tín dụng 28/12/2020 | 27,883,353,698 27,883,353,698 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 3 | Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm | | | | | 10,000,000,000 10,000,000,000 | |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|--|--|---|--|----------------------------------|
| 4 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTD ngày 05/06/2017 | 8,000,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1) | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 102,551,355,763 2,324,000,000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017 | 20,847,629,925 | Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2,2) | 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 9,297,000,000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018 | 8,500,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 2. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 3,856,948,000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018 | 17,278,800,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 5,848,759,904 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018 | 19,359,278,260 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 5. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 15,930,188,960 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|--|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| 4 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp theo) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019 | 111,000,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 14,826,928,873 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020 | 34,400,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 24,129,226,426 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020 | 35,700,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3. | 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 25,108,303,600 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTD ngày 26/05/2020 | 34,900,000,000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.4. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 1,230,000,000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|--|---|--|--|---|
| 5 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh Hợp đồng vay số 16135/TH/HHTD.DAH ngày 30/05/2016 | 26,000,000,000 | Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 9,397,741,535 2,645,186,535 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng vay số 17293/TH/HHTD.DAH ngày 21/05/2018 | 22,638,000,000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 3,173,435,000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Hợp đồng vay số 18153/SD/HHTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số 18153/TH/HHTD.DAH ngày 14/09/2018 | 19,800,000,000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 3,579,120,000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|--|--|--|--|---|
| 6 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018 | 9,500,000,000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1" | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 1,480,766,300 697,766,300 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018 | 4,435,766,300 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1" | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 218,000,000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Hợp đồng vay số 07/2020-HĐCVDADT/NHCT146- SCI E&C ngày 28/04/2020 | 595,000,000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần | Thanh toán mua xe HILUX 2.4 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 565,000,000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 |
|-----|--|-------------------------|--|------------------------------|--------------------------------|--|
| 7 | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019 | 15,652,000,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 60 tháng kể từ ngày nhận nợ | 34,148,400,000 11,739,000,000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019 | 13,892,400,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 48 tháng kể từ ngày nhận nợ | 6,123,081,250 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019 | 7,536,100,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 48 tháng kể từ ngày nhận nợ | 11,287,575,000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020 | 5,712,850,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 48 tháng kể từ ngày nhận nợ | 4,998,743,750 |

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 |
|-----|---|-------------------------|--|------------------------------|--------------------------------|--|
| 8 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020 | 870,000,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2,499,622,000 548,720,000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020 | 592,840,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 460,902,000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020 | 660,000,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 660,000,000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020 | 7,536,100,000 | Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 830,000,000 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần SCI | 6,336,092,770 | 6,336,092,770 | 508,370,878 | 508,370,878 |
| - Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | 85,153,561,318 | 85,153,561,318 | 45,436,276,803 | 45,436,276,803 |
| - Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | 3,175,325,363 | 3,175,325,363 | - | - |
| - Công ty Cổ phần DVC Việt Nam | 9,565,979,774 | 9,565,979,774 | 2,257,450,231 | 2,257,450,231 |
| - Công ty TNHH Đại Minh | 4,498,365,282 | 4,498,365,282 | 4,973,835,282 | 4,973,835,282 |
| - Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T | 7,933,421,707 | 7,933,421,707 | 7,933,421,707 | 7,933,421,707 |
| - Voith Hydro Private Limited | 430,913,141 | 430,913,141 | 814,488,690 | 814,488,690 |
| - Furukawa Rock Drill Co.,Ltd | 10,516,276,000 | 10,516,276,000 | 15,601,617,000 | 15,601,617,000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải | 9,723,394,655 | 9,723,394,655 | 3,366,848,136 | 3,366,848,136 |
| - Zamboo Industrial Limited | 7,008,000,000 | 7,008,000,000 | - | - |
| - Petrovietnam Oil Lao Petroleum Domestic Trading Sole Co., Ltd | 7,529,155,497 | 7,529,155,497 | 596,212,817 | 596,212,817 |
| - Somvanchaleua PetroLeum Jelly.Co.Ltd | 4,644,656,521 | 4,644,656,521 | - | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị Đầu tư Bình Minh | 4,704,903,233 | 4,704,903,233 | 22,330,000 | 22,330,000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 52,988,572,513 | 52,988,572,513 | 37,412,414,930 | 37,412,414,930 |
| | 214,208,617,774 | 214,208,617,774 | 118,923,266,474 | 118,923,266,474 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 95,283,418,921 | 95,283,418,921 | 46,182,318,592 | 46,182,318,592 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i> | | | | |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 13,588,401,399 | 15,788,116,612 |
| - Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | 283,496,735,935 | 182,761,434,371 |
| - Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam | 4,651,862,573 | 4,651,862,573 |
| - Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1 | 6,182,280,540 | 6,182,280,540 |
| - Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | 444,814,083,500 | - |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị | 259,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 | 27,800,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 | 66,800,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Phát triển Đại Nam | - | 137,312,000 |
| | 1,106,333,363,947 | 209,521,006,096 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| | 283,496,735,935 | 182,761,434,371 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i> | | |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 8,049,467,095 | 8,049,467,095 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 66,107,563 | 66,107,563 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1,969,034,085 | 24,304,802,725 | 2,030,454,071 | - | 24,243,382,739 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 301,359,194 | 970,144,648 | 1,028,628,530 | 11,600,497 | 254,475,809 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 41,335,055 | - | - | - | 41,335,055 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 5,190,507 | - | - | - | 5,190,507 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 39,604,543 | 4,000,000 | 4,000,000 | - | 39,604,543 |
| | 41,335,055 | 2,315,188,329 | 33,394,522,031 | 11,178,657,259 | 52,935,552 | 24,542,653,598 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 459,074,309 | 889,739,632 |
| - Trích trước chi phí các công trình | 17,605,224,383 | 4,358,949,009 |
| | 18,064,298,692 | 5,248,688,641 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 636,337,930 | 505,631,890 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 31,359,600 | 43,339,750 |
| - Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ | 204,689,001 | 328,599,001 |
| - Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV) | 20,933,940,448 | 20,130,335,326 |
| - Khoản margin đầu tư chứng khoán | 47,088,609,694 | 53,985,867,527 |
| - Phải trả khác | 34,732,023,622 | 6,497,086,355 |
| | 103,626,960,295 | 81,490,859,849 |

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước | 475,971,964 | 569,232,073 |
| | 475,971,964 | 569,232,073 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng phải trả quỹ tiền lương | 6,073,712,287 | - |
| | 6,073,712,287 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 37,971,571,844 | 1,350,000,000 |
| | 37,971,571,844 | 1,350,000,000 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 109,999,950,000 | 9,560,557,541 | 37,551,471,779 | 157,111,979,320 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 10,999,730,000 | - | (10,999,730,000) | - |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 42,055,050,105 | 42,055,050,105 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (827,629,932) | (827,629,932) |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | - | - | (180,000,000) | (180,000,000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 120,999,680,000 | 9,560,557,541 | 67,599,161,952 | 198,159,399,493 |
| Số dư đầu kỳ nay | 120,999,680,000 | 9,560,557,541 | 67,599,161,952 | 198,159,399,493 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 97,120,383,190 | 97,120,383,190 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (1,682,202,004) | (1,682,202,004) |
| Giảm khác | - | - | (156,000,000) | (156,000,000) |
| Số dư cuối kỳ này | 120,999,680,000 | 9,560,557,541 | 162,881,343,138 | 293,441,580,679 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 42,055,050,105 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4% | 1,682,202,004 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | | 6,049,984,000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|---------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI | 73,205,000,000 | 60.50% | 73,205,000,000 | 60.50% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 47,794,680,000 | 39.50% | 47,794,680,000 | 39.50% |
| | 120,999,680,000 | 100.00% | 120,999,680,000 | 100.00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 120,999,680,000 | 109,999,950,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 10,999,730,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 120,999,680,000 | 120,999,680,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | - | 10,999,730,000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,099,968 | 12,099,968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 12,099,968 | 12,099,968 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12,099,968 | 12,099,968 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12,099,968 | 12,099,968 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12,099,968 | 12,099,968 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9,560,557,541 | 9,560,557,541 |
| | 9,560,557,541 | 9,560,557,541 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|-------------|------------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 19,418.91 | 26,203.90 |
| - Kíp Lào | LAK | 4,674,140,512.00 | - |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 133,717,200,593 | 44,974,526,983 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 646,063,902,762 | 1,124,343,704,878 |
| | 779,781,103,355 | 1,169,318,231,861 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 631,842,207,765 | 316,744,579,456 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 129,851,808,414 | 40,816,253,727 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 435,115,392,323 | 1,034,342,617,614 |
| | 564,967,200,737 | 1,075,158,871,341 |
| Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 202,298,018,928 | 18,912,674,569 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,655,744,340 | 6,738,059,089 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 3,943,811,053 | 480,287,670 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 829,123,193 | 3,105,732,971 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | 804,858,802 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 10,314,784,952 | - |
| | 17,743,463,538 | 11,128,938,532 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 31,597,616,833 | 25,107,595,013 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 18,795,768,784 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 236,637,976 | 2,960,695,459 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 477,027,923 | 1,487,849,283 |
| Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (764,868,375) | - |
| Chi phí tài chính khác | 2,008,817,870 | - |
| | 52,351,001,011 | 29,556,139,755 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,928,802,944 | 1,604,485,321 |
| Chi phí nhân công | 16,243,085,529 | 10,220,156,629 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,524,640,434 | 1,791,183,800 |
| Chi phí dự phòng | 23,501,404,612 | 2,901,981,755 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 1,087,039,296 | 686,472,763 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6,727,621,769 | 4,215,924,273 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2,000,496,722 | 1,536,078,784 |
| | 59,013,091,306 | 22,956,283,325 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 255,503,255 | - |
| Thu nhập khác | 64,230,784 | 338,275,455 |
| | 319,734,039 | 338,275,455 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 1,740,055,544 |
| Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế | 31,165,424 | 37,257,090 |
| Chi phí khác | 1,106,991 | - |
| | 32,272,415 | 1,777,312,634 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2020 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 121,408,270,344 | 51,336,838,793 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 31,165,424 | 37,257,090 |
| - Chi phí không hợp lệ | 31,165,424 | 37,257,090 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 121,439,435,768 | 51,374,095,883 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 24,287,887,154 | 10,274,819,177 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 16,915,571 | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1,969,034,085 | 3,884,942,916 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (2,030,454,071) | (11,839,135,690) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 24,243,382,739 | 2,320,626,403 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90,653,825,533 | - | 81,177,687,800 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 780,881,603,285 | (33,894,507,890) | 408,890,371,531 | (10,393,103,278) |
| Đầu tư ngắn hạn | 358,469,482,605 | - | 104,250,000,000 | (3,380,000,000) |
| Đầu tư dài hạn | 33,520,000,000 | - | 10,520,000,000 | - |
| | 1,263,524,911,423 | (33,894,507,890) | 604,838,059,331 | (13,773,103,278) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| Nợ phải trả tài chính | VND | VND |
| Vay và nợ | 556,808,645,385 | 414,830,836,608 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 317,835,578,069 | 200,414,126,323 |
| Chi phí phải trả | 18,064,298,692 | 5,248,688,641 |
| | 892,708,522,146 | 620,493,651,572 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 79,925,920,961 | - | - | 79,925,920,961 |
| Đầu tư dài hạn | - | 33,520,000,000 | - | 33,520,000,000 |
| | 79,925,920,961 | 33,520,000,000 | - | 113,445,920,961 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 100,870,000,000 | - | - | 100,870,000,000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 10,520,000,000 | - | 10,520,000,000 |
| | 100,870,000,000 | 10,520,000,000 | - | 111,390,000,000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90,653,825,533 | - | - | 90,653,825,533 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 744,143,345,395 | 2,843,750,000 | - | 746,987,095,395 |
| | 834,797,170,928 | 2,843,750,000 | - | 837,640,920,928 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 81,177,687,800 | - | - | 81,177,687,800 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 396,168,568,253 | 2,328,700,000 | - | 398,497,268,253 |
| | 477,346,256,053 | 2,328,700,000 | - | 479,674,956,053 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 464,908,603,822 | 91,900,041,563 | - | 556,808,645,385 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 317,835,578,069 | - | - | 317,835,578,069 |
| Chi phí phải trả | 18,064,298,692 | - | - | 18,064,298,692 |
| | 800,808,480,583 | 91,900,041,563 | - | 892,708,522,146 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 347,298,269,554 | 67,532,567,054 | - | 414,830,836,608 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 200,414,126,323 | - | - | 200,414,126,323 |
| Chi phí phải trả | 5,248,688,641 | - | - | 5,248,688,641 |
| | 552,961,084,518 | 67,532,567,054 | - | 620,493,651,572 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| | | 2020 | 2019 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 631,842,207,765 | 316,744,579,456 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 412,505,080,232 | 229,081,623,551 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng Tập đoàn | - | 43,364,974,098 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng Tập đoàn | 87,090,440,286 | 15,295,367,696 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | - | 8,968,003,477 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 48,874,316,326 | 20,034,610,634 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | 83,372,370,921 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | 202,298,018,928 | 18,912,674,569 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 5,141,008,225 | 4,864,521,716 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng Tập đoàn | - | 234,367,220 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | 809,780,130 | - |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 84,319,635,337 | 13,813,785,633 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | 112,027,595,236 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 513,453,358,931 | 251,966,165,149 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 388,977,567,892 | 183,972,487,660 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng Tập đoàn | - | 9,808,677,533 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng Tập đoàn | 18,509,264,323 | 5,658,744,137 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | 2,849,999,924 | 3,162,765,324 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 103,045,526,821 | 49,363,490,495 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | 70,999,971 | - |
| Trả trước cho người bán | | 11,396,581,257 | 20,765,300,479 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | 1,154,583,308 | 1,664,572,893 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng Tập đoàn | 51,510,997 | 51,510,997 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 10,190,486,952 | 15,649,216,589 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | - | 3,400,000,000 |

| | Mối quan hệ | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khác ngắn hạn | | 1,802,811,302 | 9,819,223,222 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 1,802,811,302 | 709,004,927 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | - | 9,110,218,295 |
| Phải trả cho người bán | | 95,283,418,921 | 46,182,318,592 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 6,336,092,770 | 508,370,878 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | 618,439,470 | 237,670,911 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 85,153,561,318 | 45,436,276,803 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | 3,175,325,363 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 283,496,735,935 | 182,761,434,371 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng Tập đoàn | 283,496,735,935 | 182,761,434,371 |
| Phải trả khác | | 212,472,201 | 3,828,599,001 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 7,783,200 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng Tập đoàn | - | 3,500,000,000 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 204,689,001 | 204,689,001 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Công ty con | - | 123,910,000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| | 2020 | 2019 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1,651,575,568 | 2,645,675,546 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Người lập biểu



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải